

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH
VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ I NĂM 2015

Đơn vị : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110 + 120 +130+ 140 + 150)	100		70.950.318.982	71.835.500.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.001.090.062	20.315.209.479
1. Tiền	111	V.01	401.090.062	665.209.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.600.000.000	19.650.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	49.500.000.000	44.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn	123		49.500.000.000	44.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.279.241.273	6.586.794.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.016.390.075	1.862.547.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.808.005.269	5.292.023.469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			977.377.777
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.676.127.281)	(1.676.127.281)
8. Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	139		130.973.210	130.973.210
IV. Hàng tồn kho	140		1.086.355.100	246.959.814
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.086.355.100	246.959.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.083.632.547	186.536.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.083.632.547	186.536.547
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260;	200		106.421.768.679	107.415.857.931

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.513.801.383	81.945.172.540
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.9	37.013.801.383	38.445.172.540
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	4.10		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		43.500.000.000	43.500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23.404.009.511	23.023.023.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	12.088.109.511	11.705.323.373
. Nguyên giá	222		19.664.105.986	19.041.474.350
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.575.996.475)	(7.336.150.977)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 09		
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	11.315.900.000	11.317.700.000
. Nguyên giá	228		11.327.300.000	11.327.300.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.400.000)	(9.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.503.897.785	2.447.662.018
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.503.897.785	2.447.662.018
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		177.372.027.661	179.251.358.251
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		8.900.993.045	10.801.888.698
I. Nợ ngắn hạn	310		8.900.993.045	10.801.888.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 15		322.616.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.906.000	46.066.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.079.697.783	2.532.264.736
4. Phải trả người lao động	314	V. 16	2.315.968.314	2.947.207.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		107.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V. 17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	617.760.534	616.953.234
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			3.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.680.660.414	1.336.781.014
II. Nợ dài hạn	330		-	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V. 19		
2. Người mua trả trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333	V. 20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V. 21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		168.471.034.616	168.449.469.553
I. Vốn chủ sở hữu	410		155.027.857.299	168.449.469.553
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.027.857.299	153.947.445.781
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411 b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.112.377.862	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.048.529.183	14.171.224.317
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.063.848.679	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		330.799.455	330.799.455
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		177.372.027.661	179.251.358.251

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Kim Hiên

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 25 Tháng 4 năm 2015

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I 2015	Quý I 2014
1	2	3	5	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI . 25	10.076.442.259	9.863.801.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.076.442.259	9.863.801.495
4. Giá vốn hàng bán	11	VI . 27	5.349.171.667	5.898.300.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.727.270.592	3.965.500.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI . 26	455.887.949	1.926.226.343
7. Chi phí tài chính	22	VI . 28	7.605.564	-
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		7.605.564	
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.098.570.157	1.043.162.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25)	30		4.076.982.820	4.848.563.895
11. Thu nhập khác	31		76.365.638	
12. Chi phí khác	32		12.840.212	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		63.525.426	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.140.508.246	4.848.563.895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI . 30	646.193.183	905.081.049
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI . 30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.494.315.063	3.943.482.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (8)	70			

Người lập biểu

Nguyễn Kim Hiền

Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2015



Giám đốc

NGUYỄN NGỌC SƠN

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

27 Nguyễn Thị Minh Khai - P.Mỹ Long - TPLX - An Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2015	Quý I/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.148.113.810	4.848.563.895
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		394.017.498	226.400.301
- Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(519.413.375)	(1.926.226.343)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.022.717.933	3.148.737.853
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.411.650.164	(4.848.341.423)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(839.395.286)	(218.030.811)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.814.596.853	3.434.583.616
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.605.564)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1.016.029.382	1.894.519.863
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		26.403.765.147	11.055.218.935
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(37.534.244.864)	(22.263.968.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.712.486.235)	(7.797.280.228)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(57.521.131)	(5.812.986.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác	23		(85.300.000.000)	(158.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89.350.000.000	105.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		455.887.949	1.926.226.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.448.366.818	(56.886.760.057)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(264.119.417)	(64.684.040.285)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		665.209.479	65.626.364.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		401.090.062	942.324.391

Người lập biểu



Nguyễn Kim Hiên

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2015

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC SƠN

PHỤ LỤC 01*(Ban hành kèm theo thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính)***Mẫu số 02B-DN****CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG****BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH****Quý I năm 2015***Đơn vị tính : đồng*

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong năm 2014		Số còn phải nộp sang năm sau
				Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	2.532.264.736	1.438.452.129	1.891.019.082	2.079.697.783
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.326.364.084	792.258.946	874.989.700	1.243.633.330
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.205.900.652	646.193.183	1.016.029.382	836.064.453
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	
	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	
	Thuế thu nhập cá nhân					
	Các loại thuế khác					
	II. Các khoản phải nộp khác	30	-			-
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	Tổng cộng(40= 10+30)	40	2.532.264.736	1.441.452.129	1.894.019.082	2.079.697.783

Tổng số thuế phải nộp năm trước chuyển sang : 2.532.264.736 đồng (Hai tỷ năm trăm ba mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi bốn ngàn bảy trăm ba mươi sáu đồng)

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp : 1.205.900.652 đồng (Một tỷ hai trăm lẻ năm triệu, chín trăm ngàn sáu trăm năm mươi hai đồng).

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

An giang, ngày 25 tháng 04 năm 2015

Giám đốc**Nguyễn Kim Hiện****Võ Thị Ngọc Bích****NGUYỄN NGỌC SƠN**

PHẦN III :

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ , THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM , THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA .**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Quý I 2015	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	205.031.198	205.031.198
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ , đã hoàn lại , thuế GTGT hàng mua trả lại và không khấu trừ: (12= 13 + 14+ 15 + 16)	12	205.031.198	205.031.198
Trong đó :			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ giá hàng mua	13	205.031.198	205.031.198
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ : (17 = 10 + 11 -12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ : (23 = 20 + 21 - 22)	23	-	x
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33= 30 + 31 - 32)	33	-	x
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.326.364.084	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	792.258.946	792.258.946
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	205.031.198	205.031.198
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại , bị giảm giá .	43		-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	874.989.700	874.989.700
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	1.243.633.330	

Lập biểu

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 25 tháng 4 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Võ Thị Ngọc Bích

NGUYỄN NGỌC SƠN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2015**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên Môi Trường Đô Thị An Giang do nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Môi trường
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ môi trường, xây dựng cơ bản, lắp đặt hệ thống chiếu sáng, hút hầm cầu, SX gạch Bê tông .
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng .

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. - Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/ 12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2.- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt nam và thông tư 200/2014/TT-BTC
- 3.- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:(trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Đơn vị tiền tệ ghi nhận : đồng việt nam. Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " báo cáo lưu chuyển tiền tệ "
- 2- Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh:
 - b) Các chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - c) Các khoản cho vay ;

d) Đầu tư vào công ty con: Công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính theo giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai định kỳ hàng tháng.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Phương pháp đường thẳng, theo thông tư số 45/2013/TT-BTC 25/4/2013

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :
 - + Các khoản dự phòng
 - + Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

				Quý I 2015	Đầu năm 2015
01 - Tiền					
- Tiền mặt				72.308.042	43.998.279
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				328.782.020	621.211.200
- Tiền đang chuyển					
Cộng				401.090.062	665.209.479
		Cuối quý I /2015		Đầu năm 2015	
02 - Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)					
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu trái phiếu trở lên)					
- Các khoản đầu tư khác:					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
			Quý I năm 2015		Đầu năm 2015
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.600.000.000	10.600.000.000	19.650.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản có đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn			49.500.000.000	49.500.000.000	44.500.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản có đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:			Quý I năm 2015		Đầu năm 2015
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con					

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết .						
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						
03- Phải thu của khách hàng:				Quý I năm 2015	Đầu năm 2015	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng .				2.016.390.075	1.862.547.305	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác						
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng .				37.013.801.383	38.445.172.540	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác						
c) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan (Chi tiết từng đối tượng)						
04 - Phải thu khác						
		Quý I năm 2015		Đầu năm 2015		
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ phần hoá						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
- Phải thu người lao động;		1.083.632.547		186.536.547		
- Ký cược , ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Phải thu khác						
b) Dài hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược , ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Phải thu khác						
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)						
a) Tiền						
b) Hàng tồn Kho		130.973.210		130.973.210		
c) TSCĐ						
d) Tài sản khác						
		Cuối quý I/2015		Đầu năm 2015		
06 - Nợ xấu	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa						

quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					

07 - Hàng tồn kho:	Quý I năm 2015		Đầu năm 2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu	83.133.812		94.121.400	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	915.604.236		64.184.000	
- Thành phẩm	87.617.052		88.654.414	
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất .				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
08 - Tài sản dở dang dài hạn:				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB	Quý 1 năm 2015	Đầu năm 2015
- Mua sắm;		
- XDCB;	2.503.897.785	2.447.662.018
- Sửa chữa.		
Cộng		

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	1.311.476.127	-	18.209.597.859	143.032.000	19.664.105.986	
Số dư đầu năm	1.311.476.127		17.586.966.223	143.032.000	19.041.474.350	
- Mua trong quý			775.003.636		775.003.636	
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-	
- Tăng khác					-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-	
- Thanh lý, nhượng bán			152.372.000		152.372.000	
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1.311.476.127		18.209.597.859	143.032.000	19.664.105.986	

Giá trị hao mòn lũy kế	195.448.530	-	7.278.042.331	102.505.614	7.575.996.475	
Số dư đầu năm	179.926.560		7.059.678.471	96.545.946	7.336.150.977	
- Khấu hao trong quý	15.521.970		370.735.860	5.959.668	392.217.498	
- Tăng khác					-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-	
- Thanh lý, nhượng bán			152.372.000		152.372.000	
- Giảm khác					-	
Số dư cuối quý	195.448.530		7.278.042.331	102.505.614	7.575.996.475	
Giá trị còn lại	1.116.027.597		10.931.555.528	40.526.386	12.088.109.511	
- Tại ngày đầu năm	1.131.549.567	-	10.527.287.752	46.486.054	11.705.323.373	
- Tại ngày quý I	1.116.027.597	-	10.931.555.528	40.526.386	12.088.109.511	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.785.661.200đồng .

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10 - Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá	11.291.300.000	-	36.000.000	-	11.327.300.000	
Số dư đầu năm	11.291.300.000		36.000.000		11.327.300.000	
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	11.291.300.000	-	36.000.000	-	11.327.300.000	
Giá trị hao mòn lũy kế	0		11.400.000		11.400.000	
Số dư đầu năm	0		9.600.000		9.600.000	
- Khấu hao trong quý			1.800.000		1.800.000	
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý		0	11.400.000	0	11.400.000	
Giá trị còn lại	11.291.300.000		26.400.000		11.317.700.000	
- Tại ngày đầu năm	11.291.300.000		26.400.000		11.317.700.000	
- Tại ngày cuối quý	11.291.300.000		24.600.000		11.315.900.000	

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác ;

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : không phát sinh

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Số khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số tài liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước	Quý I 2015	Đầu năm 2015
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng		

14 - Tài sản khác	Quý I 2015	Đầu năm 2015
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a> Vay ngắn hạn		0	1.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
b> Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						

Cộng		0	1.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
c> Các khoản thuê tài chính						
Thời gian	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d> Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			Cuối quý		Đầu quý	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						
đ> Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan :						
16 - Phải trả người bán			Cuối quý		Đầu quý	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn						
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả						
- Phải trả cho các đối tượng khác						
Cộng			-	-	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn						
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả						
Cộng						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn						
- Các đối tượng khác						
Cộng						
e) Phải trả cho người bán là các bên có liên quan: (chi tiết cho từng đối tượng)						
Cộng						
17 - Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước			Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a> Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng			1.326.364.084	792.258.946	874.989.700	1.243.633.330
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp			1.205.900.652	646.193.183	1.016.029.382	836.064.453
- Thuế thu nhập cá nhân						-

- Thuế nhà đất và thuế đất				-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.532.264.736	1.441.452.129	1.894.019.082	2.079.697.783
b> Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế nhà đất và thuế đất				
- Các loại thuế khác				
Cộng				-
18 - Chi phí phải trả			Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác;			107.000.000	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (Chi tiết từng khoản)				
Cộng			107.000.000	-
19 - Phải trả khác			Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết			403.201.871	403.201.871
- Kinh phí công đoàn				
- Bảo hiểm xã hội			171.646.930	171.001.090
- Bảo hiểm Y tế			29.708.123	29.596.343
- Bảo hiểm thất nghiệp			13.203.610	13.153.930
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Cộng			617.760.534	616.953.234
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
20 - Doanh thu chưa thực hiện			Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn				

- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện						
Cộng						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)						
21 - Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ : (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi :						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ :						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi ;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi .						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ :						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi ;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi .						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;						

25. Vốn chủ sở hữu

7

[illegible]

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
➤ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
e> Các quỹ của doanh nghiệp :		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :		
g> Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối quý	Đầu quý
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?		
27 - Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh ví các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29 - Các khoản mục		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Cuối quý	Đầu quý
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	439.168.161	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.910.003.506	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	5.349.171.667	-
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21 KQKD)	Cuối quý	Đầu quý
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	455.887.949	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	455.887.949	-
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối quý	Đầu quý
- Lãi tiền vay	7.605.564	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		-
Cộng		
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	646.193.183	1.205.900.652
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí nguyên liệu vật	1.298.426.011	

- Chi phí nhân công	3.652.445.989	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.237.164	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	750.019.318	
- Chi phí bằng tiền khác	43.730.559	
Cộng	6.114.859.041	-

VII - Thông tư bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính : đồng

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến các báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Cuối quý	Đầu quý
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo .		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền ;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện .		
VIII - Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : . .		
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : . . .		
3- Thông tin về các bên liên quan : . . .		
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :		
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : . . .		
6- Thông tin về hoạt động liên tục :		
7- Những thông tin khác.(3) . . .		

Thuyết minh :

Người lập biểu



Nguyễn Kim Hiên

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

An giang, ngày 25 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC SƠN